

Số: /2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 328/TTr-SNN ngày 18 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản

Định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025 thì Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các cây trồng, vật nuôi, thủy sản chưa có định mức kinh tế, kỹ thuật quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo định mức kinh tế, kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Bắc Giang;
- UB MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTN, KGVX, Công TTĐT tỉnh;
- + Lưu VT, NN Thăng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Cây Sả

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	50.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	5.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	300	
	Kali Clorua	kg	0	
	Vôi bột	kg	500	
	Thuốc BVTV	1000đ	1000	

2. Cây Gấc

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm (10%)	cây	40	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	2,5	
	Đạm Urê	kg	150	
	Lân Supe	kg	200	
	Kali Clorua	kg	100	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1500	

3. Cây Kim ngân

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	28.500	
	Trồng dặm (10%)	cây	2.850	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	1,2	
	Đạm Urê	kg	90	
	Lân Supe	kg	60	
	Kali Clorua	kg	80	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	500	

4. Cây Cà gai leo

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Trồng thuần loài			
1	Năm thứ nhất			
1.1	Giống			
	Trồng mới	cây	50.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	5.000	
1.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	100	
	Đạm Urê	kg	1.000	
	Lân Supe	kg	1.500	
	Kali Clorua	kg	800	
	Vôi bột	kg	200	
	Thuốc BVTV	1000đ	5.000	
2	Năm thứ hai			
2.1	Giống	cây	0	
2.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	100	
	Đạm Urê	kg	1.000	
	Lân Supe	kg	1.500	
	Kali Clorua	kg	800	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	5.000	
II	Trồng xen			
1.1	Giống			
	Trồng mới	cây	15.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	1.500	
1.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	450	
	Kali Clorua	kg	240	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	
2	Năm thứ hai			
2.1	Giống	cây	0	
2.2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	30	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	450	
	Kali Clorua	kg	240	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	

5. Cây Bò bò (Nhân trần)

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	330.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	33.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	16	
	Đạm Urê	kg	440	
	Lân Supe	kg	550	
	Kali Clorua	kg	220	
	Vôi bột	kg	0	
	Thuốc BVTV	1000đ	1000	

6. Cây Địa liên

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	kg	1.100	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	15	
	Đạm Urê	kg	350	
	Lân Supe	kg	450	
	Kali Clorua	kg	250	
	Thuốc BVTV	1000đ	2000	

7. Cây Ích mẫu

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Hạt giống	kg	15	
	Cây giống	Cây	167.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	12	
	Đạm Urê	kg	50	
	Lân Supe	kg	80	
	Kali Clorua	kg	10	
	Thuốc BVTV	1000đ	1000	

8. Cây Cúc hoa vàng

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	450.000	

	Trồng dặm (5%)	cây	22.500	
2	Vật tư			
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	2	
	Đạm Urê	kg	540	
	Lân Supe	kg	1000	
	Kali Clorua	kg	330	
	Thuốc BVTV	1000đ	2000	

9. Cây Xạ đen

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	3.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	300	
2	Vật tư			
2.1	Phân bón năm thứ nhất			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	15	
	Đạm Urê	kg	60	
2.2	Phân bón năm thứ hai			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	9	
	Đạm Urê	kg	30	
	Lân Supe	kg	25	
	Kali Clorua	kg	15	
2.3	Phân bón năm thứ ba			
	Phân chuồng hoai mục	Tấn	9	
	Đạm Urê	kg	30	
	Lân Supe	kg	25	
	Kali Clorua	kg	15	
2.3	Thuốc BVTV	1000đ	300	

10. Cây Sâm cau

Đơn vị tính: 1,0 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I	Trồng thuần loài			
1	Giống			
	Cây giống trồng mới	Cây	60.000	
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	6.000	
2	Vật tư			
	Phân bón NPK (0,05 kg/cây)	Kg	3.000	
	Phân chuồng hoai mục (0,3 kg/cây)	Kg	18.000	
II	Trồng xen			
1	Giống			
	Cây giống trồng mới	Cây	31.000	
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	3.100	
2	Vật tư			
	Phân bón NPK (0,05 kg/cây)	Kg	1.550	
	Phân chuồng hoai mục (0,3 kg/cây)	Kg	9.300	

11. Cây hoa Lily

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	Củ	200.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
	Đạm Urê	kg	700	
	Lân Supe	kg	1.500	
	Kali Clorua	kg	550	
	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	20	
	Thuốc BVTV	1000đ	6.000	

12. Cây hoa Lay ơn

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	Củ	210.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	900	
	Kali Clorua	kg	240	
	Vôi bột	kg	900	
	Thuốc BVTV	1000đ	5.000	

13. Sản xuất vườn ươm hoa Lay ơn

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Củ giống	Củ	300.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	kg	15.000	
	Đạm Urê	kg	300	
	Lân Supe	kg	400	
	Kali Clorua	kg	200	
	Thuốc BVTV	1000đ	2.000	

* Ghi chú:

- Định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho trồng thâm canh; trong quá trình sản xuất, tùy thuộc vào từng loại giống, độ phì nhiêu của đất, đặc điểm tự nhiên, điều kiện canh tác của từng vùng có thể điều chỉnh định mức trên cho phù hợp.

- Đối với định mức phân chuồng hoai mục, phân lân supe, các loại phân đơn (đạm urê, lân supe, kali clorua) có thể sử dụng các loại phân bón khác thay thế, nhưng phải đảm bảo đủ hàm lượng dinh dưỡng cho cây trồng và hiệu quả kinh tế.

II. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

1. Chăn nuôi Hươu sao

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
1.1	Con giống	con		- Con giống có lý lịch rõ ràng, không bị cận huyết; có nguồn gốc ông bà, bố mẹ khỏe mạnh, ít bị bệnh tật, các đặc tính sinh sản tốt. - Hươu giống có tổng thể đẹp, khỏe, cân đối
1.2	Hươu đực	Nhung (kg)	Nhung ló đạt 0,2 - 0,5kg; nhung từ lần 1 đạt $\geq 0,5\text{kg/lần}$.	Năng suất nhung ló đạt 0,2 - 0,5kg; nhung từ lần 1 đạt $\geq 0,5\text{kg/lần}$.
1.2.1	Thời gian cai sữa	tháng	12 - 18	Đạt 25 - 30kg trở lên
1.2.2	Tuổi hậu bị	tháng	19 - 24	Đạt 35 - 50kg trở lên
1.2.3	Giai đoạn cơ bản	tháng	25 - 36	Đạt 55 - 65kg trở lên
1.3	Hươu cái sinh sản			
1.3.1	Thời gian cai sữa	Tháng	12 - 18	Đạt 20 - 25kg trở lên
1.3.2	Hậu bị	Tháng	19 - 24	Đạt 30 - 40kg trở lên
1.3.3	Giai đoạn cơ bản	Tháng	25 - 36	Đạt 45 - 55kg trở lên
1.3.4	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	Từ 18 - 24	
1.3.5	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg/con	28 - 32	
2	Vật tư			
2.1	Thức ăn			
2.1.1	Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi			
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	10 - 20	
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,2 - 0,5	
	Thức ăn bổ sung (khoáng đa lượng, vi lượng...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	

2.1.2	Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi			
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	15 - 25	
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,4 - 0,8	
	Thức ăn bổ sung (khoáng đa lượng, vi lượng...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
	Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi			
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	20 - 30	
	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5 - 1,0	
	Thức ăn bổ sung (khoáng đa lượng, vi lượng...)	Kg/con/ngày	0,02 - 0,03	
2.2	Vắc xin, hóa chất	Liều/con/năm	04	LMLM, ia chảy, lở loét, ghẻ, đau mắt
2.3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	10	Dung dịch pha loãng theo quy định
2.4	Chuồng trại	m ²	5-6	

2. Chăn nuôi Ngựa sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Con giống	Kg	- Con cái ≥ 150 kg; - Con đực ≥ 170 kg	- 01 Ngựa đực phải đảm bảo phối chửa cho từ 10 - 20 con cái. Các giống ngựa có trong danh mục được phép SXKD; - Cái lai hoặc cái nội; - Đực lai hoặc đực nội; - Tỷ lệ có chửa/tổng số ngựa phối giống ≥ 65%.
2	Vật tư			
2.1	Thức ăn hỗn hợp			
	- Ngựa cái chửa	Kg	120	2,0 kg/con/ngày
	- Ngựa đực giống	Kg	540	3,0 kg/con/ngày
2.2	Thuốc tẩy ký sinh trùng			
	- Ngoại KST		3,0	
	- KST đường tiêu hóa;		3,0	
	- KST đường máu		2.0	
2.3	Thuốc Thú y	Đồng	150.000	
2.4	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	30	

3. Chăn nuôi Ngựa thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Con giống	Kg	>100	- Ngựa cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo; - Ngựa nuôi hướng thịt; - Khả năng tăng khối lượng cơ thể \geq 500 g/con/ngày.
2	Vật tư			
2.1	Thuốc tẩy ký sinh trùng			
	- Ngoại KST	Liều	1,0	
	- KST đường tiêu hóa	Liều	1,0	
	- KST đường máu	Liều	1,0	
2.2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	180	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày (Ưu tiên sử dụng thức ăn địa phương).
2.3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0	

4. Chăn nuôi Dúi

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Con giống	Con	1,0	Các giống có trong danh mục được phép nuôi, sản xuất kinh doanh. - Khối lượng Dúi giống (3-4 tháng tuổi) con cái và đực đạt 0,4 - 0,6 kg/con; - Khối lượng dúi thương phẩm lúc 08 tháng tuổi \geq 0,7 kg/ con;
2	Vật tư			
2.1	Thức ăn hỗn hợp	Kg	1,0	Cho cả giai đoạn
2.2	Thuốc thú y	Đồng	2.000	
2.3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,0	

III. LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Nuôi Ốc nhồi thương phẩm trong ao

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
	Con giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống: $\geq 0,5$ gam/con; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Vật tư				
2.1	Thức ăn	FCR	5	Thức ăn xanh	
			2	Thức ăn tự chế biến	
2.2	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành			
2.3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

2. Nuôi Ốc nhồi sinh sản trong ao

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
	Con giống	con/m ²	40	Quy cỡ giống: $\geq 0,5$ gam/con; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Vật tư				
2.1	Thức ăn	%/khối lượng ốc bố mẹ/ngày	5	Thức ăn xanh	
			2	Thức ăn tự chế biến	
2.2	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành			
2.3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			